

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2023

Hà Nội, tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=100+130+140+150)	100		2.168.839.821.471	1.522.306.359.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	286.279.241.742	158.687.751.938
1. Tiền	111		154.279.241.742	157.687.751.938
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2	132.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.210.229.818	24.344.053.361
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	45.210.229.818	24.344.053.361
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.257.710.936.231	1.027.378.506.671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	455.858.081.653	398.670.756.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	828.681.053.828	615.283.303.082
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	133.908.224.597	173.184.009.865
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(160.736.423.847)	(159.759.563.126)
IV. Hàng tồn kho	140		476.769.768.564	230.817.806.840
1. Hàng tồn kho	141	5.7	476.769.768.564	230.817.806.840
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		102.869.645.116	81.078.240.316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	-	124.626.221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.122.530.424	59.393.699.655
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	29.747.114.692	21.559.914.440
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		263.771.121.936	285.718.222.635
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51.632.924.792	60.894.374.332
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.9	51.276.464.792	60.661.874.332
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	356.460.000	232.500.000
II. Tài sản cố định	220		23.376.372.972	23.901.100.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	18.464.939.282	20.715.021.240
- Nguyên giá	222		58.324.069.907	58.591.867.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.859.130.625)	(37.876.845.989)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	4.911.433.690	3.186.079.543
- Nguyên giá	225		6.634.853.636	4.227.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.723.419.946)	(1.041.193.184)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	-	-
- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225.470.000)	(225.470.000)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		187.617.368.339	199.351.026.768
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.13	145.952.000.000	145.952.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	17.844.300.000	30.180.986.994
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	3.821.068.339	3.821.068.339
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(603.028.565)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	20.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.144.455.833	1.571.720.752
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.144.455.833	1.571.720.752
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.432.610.943.407	1.808.024.581.761

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	422.743.753.626	611.323.472.115	1.390.433.356.070	1.350.684.303.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	422.743.753.626	611.323.472.115	1.390.433.356.070	1.350.684.303.358
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	393.234.842.409	595.099.874.628	1.294.467.948.455	1.338.141.016.490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		29.508.911.217	16.223.597.487	95.965.407.615	12.543.286.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.360.739.617	5.830.570.292	13.873.090.635	60.287.405.578
7. Chi phí tài chính	22	6.4	11.186.217.954	5.506.739.380	41.889.348.362	15.082.358.417
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.765.479.657	6.190.573.294	41.987.852.732	15.479.832.889
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	20.100.220.564	15.214.990.332	58.352.250.659	52.110.437.782
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		4.583.212.316	1.332.438.067	9.596.899.229	5.637.896.247
12. Thu nhập khác	31	6.6	274.062.461	350.674.300	824.579.211	2.307.713.769
13. Chi phí khác	32	6.6	335.771.901	324.219.276	336.364.612	2.626.198.308
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(61.709.440)	26.455.024	488.214.599	(318.484.539)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.521.502.876	1.358.893.091	10.085.113.828	5.319.411.708
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.937.491.331	-	2.501.106.776	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.584.011.545	1.358.893.091	7.584.007.052	5.319.411.708

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Hằng

Nguyễn Thị Dịu

Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Luỹ kế từ đầu	Luỹ kế từ đầu
			năm đến cuối quý IV/2023 VND	năm đến cuối quý IV/2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.085.113.828	5.319.411.708
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		3.354.825.207	2.674.281.225
- Các khoản dự phòng	03		373.832.156	2.278.146.752
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.628.329.111)	(60.287.405.578)
- Chi phí lãi vay	06		41.987.852.732	15.479.832.889
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.173.294.812	(34.535.733.004)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(240.379.251.060)	22.124.951.022
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(245.951.961.724)	(89.418.865.435)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		463.878.570.709	(89.748.955.871)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		551.891.140	115.726.955
- Tiền lãi vay đã trả	14		(41.987.852.732)	(15.109.114.812)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(545.811.519)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.261.120.374)	(206.571.991.145)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.004.074.544)	(17.165.483.767)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.909.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.825.566.917)	(9.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.000.000.000	1.986.118.461
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.170.550.104	68.090.195.362
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.425.425.505	13.980.634.558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.324.574.943)	57.891.464.614
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		939.517.934.871	749.856.317.515
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(786.781.183.385)	(510.191.086.644)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.568.262.858)	(890.959.584)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(24.985.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		151.168.488.628	238.749.285.387
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		127.582.793.311	90.068.758.856
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158.687.751.938	68.542.121.709
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.696.493	76.871.373
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	286.279.241.742	158.687.751.938

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Minh Hằng

Nguyễn Thị Dịu

Nguyễn Việt Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên tiếng anh: Thang Long Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: TLG.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 19/8/2021 là: 419.080.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm mười chín tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã TTL.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ kế toán bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;

Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là xây dựng. Do đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty phụ thuộc vào thời gian thực hiện hợp đồng với chủ đầu tư.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5	Hà Nội	Xây lắp
Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hồ Chí Minh	Xây lắp
Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia	Campuchia	Xây lắp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**Tổng Công ty đầu tư vào Công ty con và các Công ty liên kết như sau:**

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỉ lệ góp vốn	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết
Công ty con					
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Hà Nội	Xây lắp	82,65%	82,65%	82,65%
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Hưng Yên	Đầu tư – Kinh doanh – Chuyển giao công nghệ	(*)	(*)	(*)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

- Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

- Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực Vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 70%.

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỉ lệ góp vốn	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết
Công ty liên kết, liên doanh					
Công ty TNHH BOT Đường 188	Hải Dương	Đầu tư – Kinh doanh – Chuyển giao công nghệ	(**)	(**)	(**)

(**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý IV/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng quý IV/2023 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty quý IV/2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Phần mềm máy tính	03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	08
Phương tiện vận tải	08

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành;
- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác*****Hợp đồng xây dựng***

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	946.402.270	694.892.414
Tiền gửi ngân hàng	153.332.839.472	156.992.859.524
Các khoản tương đương tiền	132.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	132.000.000.000	1.000.000.000
Tổng	286.279.241.742	158.687.751.938

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	45.210.229.818	45.210.229.818	24.344.053.361	24.344.053.361
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.210.229.818	45.210.229.818	24.344.053.361	24.344.053.361
Dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng	65.210.229.818	65.210.229.818	44.344.053.361	44.344.053.361

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	455.858.081.653	398.670.756.850
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	50.435.425.906	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội (<i>Tên cũ Ban quản lý dự án hạ tầng Tà Ngạn</i>)	42.216.193.562	38.442.073.616
Các đối tượng khác	363.206.462.185	360.228.683.234
Tổng	455.858.081.653	398.670.756.850
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	72.877.250.073	7.267.473.425

5.4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	828.681.053.828	615.283.303.082
Công ty cổ phần tập đoàn Thuận An - TAG	90.497.518.994	-
Công ty cổ phần xây dựng số 12 Thăng Long	61.350.798.446	61.350.798.446
Các đối tượng khác	676.832.736.388	553.932.504.636
Tổng	828.681.053.828	615.283.303.082
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	203.931.505.584	121.173.635.938

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5. Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	133.908.224.597	(1.268.828.680)	173.184.009.865	(1.268.828.680)
Ký cược, ký quỹ	390.000.000	-	-	-
Tạm ứng	82.872.468.793	-	104.240.448.301	-
Phải thu khác	50.645.755.804	-	68.943.561.564	-
+ <i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>10.732.626.919</i>	-	<i>10.407.626.919</i>	-
+ <i>Phải thu ban điều hành dự án</i>	<i>9.547.208.667</i>	-	<i>12.044.026.385</i>	-
+ <i>Lãi dự thu</i>	<i>2.665.711.217</i>	-	<i>1.354.575.395</i>	-
+ <i>Phải thu trách nhiệm bồi thường theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội</i>	<i>14.710.731.300</i>	-	<i>33.266.862.248</i>	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>12.989.477.701</i>	<i>(1.268.828.680)</i>	<i>11.870.470.617</i>	<i>(1.268.828.680)</i>
Dài hạn	356.460.000	-	232.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	356.460.000	-	232.500.000	-
Tổng	134.264.684.597	(1.268.828.680)	173.416.509.865	(1.268.828.680)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	8.850.876.182	-	6.243.694.809	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6. Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Trả trước người bán	146.656.725.311	(146.636.567.854)	20.157.457	146.656.725.311	(145.847.518.532)	809.206.779
Công ty CPXD số 2 Thăng Long	11.854.196.384	(11.854.196.384)	-	11.854.196.384	(11.736.045.411)	118.150.973
Công ty CPXD số 8 Thăng Long	35.587.816.315	(35.587.816.315)	-	35.587.816.315	(35.587.816.315)	-
Công ty CPXD số 12 Thăng Long	59.454.263.365	(59.454.263.365)	-	59.454.263.365	(59.454.263.365)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	(17.649.396.088)	-	17.649.396.088	(17.649.396.088)	-
Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	14.855.926.944	(14.835.769.487)	20.157.457	14.855.926.944	(14.164.871.138)	691.055.806
Công ty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	7.067.562.295	(7.067.562.295)	-	7.067.562.295	(7.067.562.295)	-
Các đối tượng khác	187.563.920	(187.563.920)	-	187.563.920	(187.563.920)	-
- Phải thu khách hàng	13.389.244.137	(12.831.027.313)	558.216.824	13.389.244.137	(12.643.215.914)	746.028.223
Công ty CPXD số 2 Thăng Long	1.840.430.981	(1.282.214.157)	558.216.824	1.840.430.981	(1.094.402.758)	746.028.223
Công ty CPXD số 12 Thăng Long	8.913.760.403	(8.913.760.403)	-	8.913.760.403	(8.913.760.403)	-
Công ty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	2.635.052.753	(2.635.052.753)	-	2.635.052.753	(2.635.052.753)	-
- Phải thu khác	1.268.828.680	(1.268.828.680)	-	1.268.828.680	(1.268.828.680)	-
Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	1.241.961.126	(1.241.961.126)	-	1.241.961.126	(1.241.961.126)	-
Các đối tượng khác	26.867.554	(26.867.554)	-	26.867.554	(26.867.554)	-
Tổng	161.314.798.128	(160.736.423.847)	578.374.281	161.314.798.128	(159.759.563.126)	1.555.235.002

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7. Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	474.663.615.989	-	230.817.806.840	-
Hàng hóa	2.106.152.575	-	-	-
Tổng	476.769.768.564	-	230.817.806.840	-

5.8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	-	124.626.221
Chi phí công cụ dụng cụ	-	16.565.892
Chi phí chờ phân bổ	-	108.060.329
Dài hạn	1.144.455.833	1.571.720.752
Công cụ dụng cụ xuất dùng	275.194.615	1.571.720.752
Chi phí trả trước dài hạn khác	869.261.218	-
	1.144.455.833	1.696.346.973

5.9. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Dài hạn	51.276.464.792	-	60.661.874.332	-
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	51.276.464.792	-	48.317.074.332	-
Công ty TNHH Liên danh Insung & Cienco I	-	-	12.344.800.000	-
Tổng	51.276.464.792	-	60.661.874.332	-

Trong đó:

Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	51.276.464.792	-	48.317.074.332	-
--	----------------	---	----------------	---

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà NộiMẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	33.984.840.058	15.889.743.767	7.363.006.054	1.354.277.350	58.591.867.229
Tăng trong năm	-	36.850.000	2.350.307.800	323.333.333	2.710.491.133
Mua trong năm	-	-	2.323.950.000	323.333.333	2.647.283.333
Tăng khác	-	36.850.000	26.357.800	-	63.207.800
Giảm trong năm	-	-	2.546.880.000	431.408.455	2.978.288.455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.546.880.000	431.408.455	2.978.288.455
Số dư tại 31/12/2023	33.984.840.058	15.926.593.767	7.166.433.854	1.246.202.228	58.324.069.907
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	31.627.888.338	1.618.439.558	3.306.768.743	1.323.749.350	37.876.845.989
Tăng trong năm	134.682.948	1.773.784.374	830.338.609	47.790.012	2.786.595.943
Khấu hao trong năm	134.682.948	1.659.786.876	830.338.609	47.790.012	2.672.598.445
Tăng khác	-	113.997.498	-	-	113.997.498
Giảm trong năm	-	-	372.902.852	431.408.455	804.311.307
Thanh lý, nhượng bán	-	-	372.902.852	431.408.455	804.311.307
Số dư tại 31/12/2023	31.762.571.286	3.392.223.932	3.764.204.500	940.130.907	39.859.130.625
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	2.356.951.720	14.271.304.209	4.056.237.311	30.528.000	20.715.021.240
Tại 31/12/2023	2.222.268.772	12.534.369.835	3.402.229.354	306.071.321	18.464.939.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	4.227.272.727	-	4.227.272.727
Tăng trong năm	-	2.407.580.909	2.407.580.909
Mua trong năm		2.407.580.909	2.407.580.909
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	4.227.272.727	2.407.580.909	6.634.853.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	1.041.193.184	-	1.041.193.184
Tăng trong năm	528.409.092	153.817.670	682.226.762
Khấu hao trong năm	528.409.092	153.817.670	682.226.762
Giảm trong năm	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	1.569.602.276	153.817.670	1.723.419.946
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	3.186.079.543	-	3.186.079.543
Tại 31/12/2023	2.657.670.451	2.253.763.239	4.911.433.690

5.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	225.470.000	225.470.000
Tăng trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	225.470.000	225.470.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2023	225.470.000	225.470.000
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	225.470.000	225.470.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	-	-
Tại 31/12/2023	-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2023		01/01/2023	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con			145.952.000.000	-	145.952.000.000	-
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	82,65%	82,65%	33.058.000.000	-	33.058.000.000	-
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	65,00%	65,0%	3.250.000.000	-	3.250.000.000	-
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	64,30%	64,3%	109.644.000.000	-	109.644.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			17.844.300.000	-	30.180.986.994	(603.028.565)
Công ty TNHH BOT đường 188	22,03%	22,03%	17.844.300.000	-	17.844.300.000	-
Công ty TNHH Bé tông Thăng Long Mê Kông			-	-	12.336.686.994	(603.028.565)
Đầu tư dài hạn khác			3.821.068.339	▼	3.821.068.339	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	16,16%	16,16%	1.807.850.307	-	1.807.850.307	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	16,89%	16,89%	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00%	15,00%	1.713.218.032	-	1.713.218.032	-
Tổng			167.617.368.339	(*)	179.954.055.333	(*)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Ngắn hạn	412.598.806.184	412.598.806.184	386.717.871.212	386.717.871.212
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	61.967.766.657	61.967.766.657	32.223.582.822	32.223.582.822
Công ty CP Thương mại tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng	19.947.208.939	19.947.208.939	54.196.092.467	54.196.092.467
Các đối tượng khác	330.683.830.588	330.683.830.588	300.298.195.923	300.298.195.923
Tổng	412.598.806.184	412.598.806.184	386.717.871.212	386.717.871.212
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	85.883.454.811	85.883.454.811	53.741.015.806	53.741.015.806

5.15 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ban quản lý dự án 7	105.879.341.285	17.311.143.421
Ban quản lý dự án 85	382.899.530.400	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh	82.834.953.000	103.400.000.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam	76.805.582.982	-
Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ninh	-	38.251.066.112
Các đối tượng khác	100.402.348.620	132.124.415.837
Tổng	748.821.756.287	291.086.625.370

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	915.238.199	134.229.364.318	135.678.391.092	1.619.741.821
Thuế giá trị gia tăng	-	122.700.732.875	122.700.732.875	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.628.997.293	545.811.519	1.083.185.774
Thuế thu nhập cá nhân	227.783.149	1.299.737.597	1.215.144.838	312.375.908
Thuế tài nguyên	468.940.837		468.940.837	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.044.487	3.919.236.768	3.918.783.954	16.497.301
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	202.469.726	49.117.109	43.903.997	207.682.838
Phải thu	21.559.914.440	872.109.483	9.059.309.735	29.747.114.692
Thuế giá trị gia tăng	20.687.804.957	-	9.059.309.735	29.747.114.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.109.483	872.109.483		-

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	57.592.055.771	57.652.471.708
Trích trước chi phí công trình	56.981.496.141	57.284.560.769
Chi phí phải trả khác	610.559.630	367.910.939
Tổng	57.592.055.771	57.652.471.708

5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	1.767.396.107	2.129.191.196
Doanh thu cho thuê văn phòng và tài sản	1.767.396.107	2.129.191.196
Tổng	1.767.396.107	2.129.191.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	86.026.919.927	110.199.521.281
Kinh phí công đoàn	163.252.360	82.589.862
Bảo hiểm xã hội	-	15.215.387
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.863.667.567	110.071.716.032
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>410.534.280</i>	<i>410.534.280</i>
<i>Đội thi công công trình</i>	<i>64.743.955.870</i>	<i>68.235.974.475</i>
<i>Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV</i>	<i>14.710.731.300</i>	<i>33.266.862.248</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>5.998.446.117</i>	<i>8.158.345.029</i>
Dài hạn	50.934.090.724	50.164.672.009
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.419.382.000	977.788.000
Phải trả dài hạn khác	49.514.708.724	49.186.884.009
<i>Công ty TNHH BOT đường 188</i>	<i>14.853.049.049</i>	<i>14.525.224.334</i>
<i>Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh</i>	<i>34.661.659.675</i>	<i>34.661.659.675</i>
Tổng	136.961.010.651	160.364.193.290
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	34.661.659.675	34.661.659.675

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Vay và nợ tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	525.682.967.876	525.682.967.876	940.307.784.976	784.571.820.137	369.947.003.037	369.947.003.037
Vay ngắn hạn ngân hàng	463.291.595.934	463.291.595.934	910.490.590.646	743.454.777.882	296.255.783.170	296.255.783.170
Vay dài hạn đến hạn trả	3.100.322.832	3.100.322.832	3.100.322.832	2.811.642.920	2.811.642.920	2.811.642.920
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.920.683.336	1.920.683.336	1.920.683.336	1.920.683.336	1.920.683.336	1.920.683.336
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.179.639.496	1.179.639.496	1.179.639.496	890.959.584	890.959.584	890.959.584
Vay đối tượng khác	59.291.049.110	59.291.049.110	26.716.871.498	38.305.399.335	70.879.576.947	70.879.576.947
Vay cán bộ công nhân viên	57.913.152.942	57.913.152.942	2.193.644.575	61.025.000	55.780.533.367	55.780.533.367
Công ty TNHH liên danh Ilusung & Cienco I	1.377.896.168	1.377.896.168	24.523.226.923	38.244.374.335	15.099.043.580	15.099.043.580
Vay dài hạn	6.981.653.403	6.981.653.403	-	1.920.683.336	8.902.336.739	8.902.336.739
Vay dài hạn ngân hàng	6.981.653.403	6.981.653.403	-	1.920.683.336	8.902.336.739	8.902.336.739
Nợ thuê tài chính	1.270.242.905	1.270.242.905	2.310.472.727	1.856.942.770	816.712.948	816.712.948
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.270.242.905	1.270.242.905	2.310.472.727	1.856.942.770	816.712.948	816.712.948
Tổng	533.934.864.184	533.934.864.184	942.618.257.703	788.349.446.243	379.666.052.724	379.666.052.724

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	5.835.678	19.544.113.527	25.582.795.573	516.295.421.323
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5.319.411.708	5.319.411.708
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.390.725.855	(3.390.725.855)	-
Giảm khác	-	-	-	(74.881.595)	-	-	(74.881.595)
Số dư tại 31/12/2022	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(69.045.917)	22.934.839.382	27.511.481.426	521.539.951.436
Số dư tại 01/01/2023	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(69.045.917)	22.934.839.382	27.511.481.426	521.539.951.436
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	7.584.007.052	7.584.007.052
Tăng khác	-	-	-	287.564.203	-	-	287.564.203
Số dư tại 31/12/2023	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	218.518.286	22.934.839.382	35.095.488.478	529.411.522.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.22 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	209.959.080.000	209.959.080.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	105.000.000.000	105.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	74.120.920.000	74.120.920.000
Tổng	419.080.000.000	419.080.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	419.080.000.000	419.080.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV/2023	Lũy kế cả năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế cả năm 2022
Doanh thu hoạt động xây dựng	344.040.972.289	1.197.478.202.508	581.670.446.475	1.256.113.507.277
Doanh thu hoạt động khác	78.702.781.337	192.955.153.562	29.653.025.640	94.570.796.081
Tổng	422.743.753.626	1.390.433.356.070	611.323.472.115	1.350.684.303.358

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2023	Lũy kế cả năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế cả năm 2022
Giá vốn hoạt động xây dựng	323.593.630.073	1.123.179.491.220	571.576.887.674	1.261.441.122.620
Giá vốn hoạt động khác	69.641.212.336	171.288.457.235	23.522.986.954	76.699.893.870
Tổng	393.234.842.409	1.294.467.948.455	595.099.874.628	1.338.141.016.490

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2023	Lũy kế cả năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế cả năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.360.739.617	11.059.352.240	4.274.030.492	9.363.242.064
Lãi bán các khoản đầu tư	-	833.863.110	-	40.292.533.002
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	325.000.000	1.556.539.800	4.094.783.539
Lợi nhuận dự án BOT	-	1.654.875.285	-	6.536.846.973
Tổng	6.360.739.617	13.873.090.635	5.830.570.292	60.287.405.578

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV/2023	Lũy kế cả năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế cả năm 2022
Lãi tiền vay	10.765.479.657	41.987.852.732	6.190.573.294	15.479.832.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	275.805.979	755.659	755.659
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(603.028.565)	(684.589.573)	(398.230.131)
Chi phí hoạt động tài chính khác	420.738.297	228.718.216	-	-
Tổng	11.186.217.954	41.889.348.362	5.506.739.380	15.082.358.417

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/2023	Lũy kế cả năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế cả năm 2022
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.100.220.564	58.352.250.659	15.214.990.332	52.110.437.782
Chi phí nhân viên quản lý	12.598.165.681	32.247.783.304	7.021.192.970	24.035.416.560
Chi phí vật liệu quản lý	-	-	21.535	1.720.026
Chi phí đồ dùng văn phòng	47.848.361	274.426.376	132.810.873	428.373.581
Chi phí khấu hao TSCĐ	547.947.927	1.507.623.825	393.104.569	1.686.871.324
Thuế phí và lệ phí	180.543.402	408.843.759	149.804.246	610.003.261
Chi phí dự phòng	-	976.860.721	2.676.376.883	2.676.376.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.677.220.041	19.747.217.786	4.386.228.343	19.475.381.399
Chi phí bằng tiền khác	1.048.495.152	3.189.494.888	455.450.913	3.196.294.748
Tổng	20.100.220.564	58.352.250.659	15.214.990.332	52.110.437.782

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Quý IV/2023	Lũy kế cả năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế cả năm 2022
Thu nhập khác				
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	53.763.636	-	258.356.579
Thu phạt hợp đồng	245.982.456	658.685.468	286.802.988	-
Thu nhập khác	28.080.005	112.130.107	63.871.312	2.049.357.190
Tổng	274.062.461	824.579.211	350.674.300	2.307.713.769
Chi phí khác				
Lỗ thanh lý tài sản	264.886.239	264.886.239	-	-
Chi phí khác	70.885.662	71.478.373	324.219.276	2.626.198.308
Tổng	335.771.901	336.364.612	324.219.276	2.626.198.308
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(61.709.440)	488.214.599	26.455.024	(318.484.539)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2023	Lũy kế cả năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế cả năm 2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.937.491.331	2.501.106.776	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Tổng	1.937.491.331	2.501.106.776	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Tổng Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty con
Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng			61.711.248.877	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng	Công ty con	Thi công	1.655.449.135	-
Công ty CP Cầu 1 Thăng Long	Cùng công ty mẹ	Dịch vụ	46.212.504.557	-
Công ty CP Cầu 35 Thăng Long			13.820.094.320	-
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Cùng công ty mẹ	Dịch vụ	23.200.865	-
Mua hàng			407.402.271.618	76.542.064.023
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ	Xây lắp	102.200.562.302	-
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con	Xây lắp	172.961.251.645	63.376.033.638
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Xây lắp	112.067.969.987	13.166.030.385
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Cùng công ty mẹ	Xây lắp	20.172.487.684	-
Cho vay			2.959.390.460	2.387.592.147
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con	Cho vay	2.959.390.460	2.387.592.147
Doanh thu tài chính			1.979.875.285	6.536.846.973
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Cổ tức được chia	325.000.000	-
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty con	Cổ tức được chia	1.654.875.285	6.536.846.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng			72.877.250.073	7.267.473.425
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	154.263.575	-
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con	Thi công	50.435.425.906	-
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Thi công	17.007.261.386	1.987.174.219
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con	Thi công	5.280.299.206	5.280.299.206
Trả trước cho người bán			203.931.505.584	121.173.635.938
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con	Thi công	43.144.128.901	33.311.744.190
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	61.664.197.230	-
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Thi công	18.820.342.015	13.361.891.748
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Cùng công ty mẹ	Thi công và khác	80.302.837.438	74.500.000.000
Phải thu về cho vay			51.276.464.792	48.317.074.332
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con	Cho vay	51.276.464.792	48.317.074.332
Phải thu khác			8.850.876.182	6.243.694.809
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con	Lãi cho vay	7.479.932.431	5.197.751.058
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết	Phải trả khác	720.943.751	720.943.751
Công ty CP Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Cổ tức	650.000.000	325.000.000
Phải trả người bán			85.883.454.811	53.741.015.806
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	346.602.807	-
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con	Thi công	61.967.766.657	32.223.582.822
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Thi công	23.569.085.347	21.517.432.984
Phải trả khác			34.661.659.675	34.661.659.675
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con		34.661.659.675	34.661.659.675
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết		14.853.049.049	14.525.224.334

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Minh Hằng

Nguyễn Thị Dịu

Nguyễn Việt Hà